

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/CBTT-ĐK/2023

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 3 năm 2023.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/10/2023 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư



Người ký: **CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC
- MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
Ký ngày: 25/10/2023 10:24:12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 3 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 3 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiển	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	
Bà Tăng Tổ Văn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.169.741.605.618	2.686.318.916.964
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	196.531.737.596	250.523.283.950
111 1. Tiền		100.175.970.168	180.523.283.950
112 2. Các khoản tương đương tiền		96.355.767.428	70.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	248.135.026.017	847.839.342.466
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		248.135.026.017	847.839.342.466
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		913.928.053.118	927.667.693.849
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	387.794.580.054	499.648.946.022
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	85.104.830.011	78.247.125.232
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	483.698.806.636	391.808.214.301
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.670.163.583)	(42.036.591.706)
140 IV. Hàng tồn kho	9	796.626.132.077	650.837.876.097
141 1. Hàng tồn kho		796.626.132.077	650.837.876.097
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		14.520.656.810	9.450.720.602
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.405.763.489	9.094.687.139
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.057.696.746	298.836.888
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.079.966.345.906	7.066.476.627.127
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		952.023.246.203	952.062.290.878
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	952.023.246.203	952.062.290.878
220 II. Tài sản cố định		3.258.224.927.648	3.525.191.193.800
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.154.796.042.753	3.420.746.834.884
222 - Nguyên giá		7.794.268.600.564	7.665.194.264.296
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.639.472.557.811)	(4.244.447.429.412)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	103.428.884.895	104.444.358.916
228 - Nguyên giá		117.504.183.047	117.272.783.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.075.298.152)	(12.828.424.131)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.215.902.709.956	1.028.900.455.839
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.215.902.709.956	1.028.900.455.839
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.477.140.149.426	1.377.630.034.268
251 1. Đầu tư vào công ty con		851.638.776.005	60.000.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.066.228.801.256	745.726.749.456
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		598.425.912.260	589.004.660.420
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(49.153.340.095)	(27.101.375.608)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		176.675.312.673	182.692.652.342
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	176.675.312.673	182.692.652.342
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.249.707.951.524	9.752.795.544.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.777.007.809.393	5.406.181.028.956
310 I. Nợ ngắn hạn		2.096.363.043.738	1.951.167.932.960
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	361.821.580.697	216.763.925.791
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	127.721.055.401	111.583.835.652
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	34.722.163.482	73.725.523.701
314 4. Phải trả người lao động		19.532.929.925	100.851.283.413
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.286.494.182	34.461.805.558
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.846.796.480	22.504.504.113
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.392.124.974.085	1.311.571.844.673
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.433.503.556	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		117.873.545.930	74.271.706.503
330 II. Nợ dài hạn		3.680.644.765.655	3.455.013.095.996
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	764.269.808.242	763.247.758.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.916.374.957.413	2.691.765.337.754
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.472.700.142.131	4.346.614.515.135
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	4.472.700.142.131	4.346.614.515.135
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.120.982.952.321	882.414.897.848
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		703.357.621.779	815.840.049.256
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		210.600.082.611	134.217.036.477
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		492.757.539.168	681.623.012.779
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.249.707.951.524	9.752.795.544.091

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	785.214.284.357	886.502.972.000	2.347.411.536.972	2.567.248.741.274
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		785.214.284.357	886.502.972.000	2.347.411.536.972	2.567.248.741.274
11	3. Giá vốn hàng bán	24	439.756.470.764	541.455.807.902	1.306.566.422.827	1.531.837.443.516
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		345.457.813.593	345.047.164.098	1.040.845.114.145	1.035.411.297.758
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	43.703.127.684	40.176.358.996	113.636.617.017	89.222.146.652
22	6. Chi phí tài chính	26	82.888.829.756	68.685.150.751	225.733.174.578	198.810.950.867
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		73.722.546.651	48.855.673.823	198.926.482.868	122.233.887.221
25	7. Chi phí bán hàng	27	88.913.646.404	79.250.684.151	266.299.823.557	232.352.088.244
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	44.757.146.997	44.590.740.224	125.716.035.093	121.372.770.682
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.601.318.120	192.696.947.968	536.732.697.934	572.097.634.617
31	10. Thu nhập khác	29	9.063.890.955	6.076.703.811	30.169.630.488	28.620.814.231
32	11. Chi phí khác	30	6.690.737.490	5.914.105.507	23.095.784.783	20.847.182.925
40	12. Lợi nhuận khác		2.373.153.465	162.598.304	7.073.845.705	7.773.631.306

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.974.471.585	192.859.546.272	543.806.543.639	579.871.265.923
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	14.231.269.882	17.376.756.031	51.049.004.471	57.232.871.128
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		160.743.201.703	175.482.790.241	492.757.539.168	522.638.394.795

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		543.806.543.639	579.871.265.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		396.878.319.628	389.786.523.757
03	- Các khoản dự phòng		22.685.536.364	46.102.022.029
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.803.193.441	21.690.476.044
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(106.034.831.468)	(73.691.920.061)
06	- Chi phí lãi vay		198.926.482.868	122.285.659.345
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.059.065.244.472	1.086.044.027.037
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(156.998.103.242)	242.132.717.474
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(145.788.255.980)	(94.429.816.870)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		125.113.252.226	5.640.374.111
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.706.263.319	10.183.222.052
14	- Tiền lãi vay đã trả		(218.895.899.621)	(118.035.193.354)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(83.667.561.265)	(69.528.678.922)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.260.860.562)	(70.166.685.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		508.274.079.347	991.839.966.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(377.598.474.141)	(646.043.944.835)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		440.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(79.295.683.551)	(698.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		679.000.000.000	375.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(944.399.490.455)	(427.609.221.660)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.656.955.608
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.023.557.725	55.680.056.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(613.829.181.331)	(1.330.316.154.465)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.857.546.592.575	1.822.022.781.521
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.553.769.992.200)	(1.519.636.970.385)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(250.796.000.000)	(231.504.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.980.600.375	70.881.811.136
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.574.501.609)	(267.594.376.949)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		250.523.283.950	432.257.571.520
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.417.044.745)	8.668.459
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	196.531.737.596	164.671.863.030

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.064 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.050 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3 năm 2023 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải, xử lý nước thải và doanh thu chuyển nhượng vật tư kỳ này giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, trong Quý 3 năm 2023, Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn 9,17 tỷ đồng (giảm 10,66 tỷ đồng so với kỳ trước) và ghi nhận chi phí lãi vay tăng 24,86 tỷ đồng so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 17,88 tỷ đồng so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 30/09/2023, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2023 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 3 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.096.048.866	1.017.301.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.665.691.577	177.497.427.625
Tiền đang chuyển	3.414.229.725	2.008.555.287
Các khoản tương đương tiền (*)	96.355.767.428	70.000.000.000
	196.531.737.596	250.523.283.950

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,80%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	248.135.026.017	-	847.839.342.466	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	248.135.026.017	-	847.839.342.466	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	258.135.026.017	-	857.839.342.466	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 10%/năm. Tại ngày 30/09/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 60 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá gốc		Giá gốc	
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (1)		851.638.776.005	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (2)		111.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase (3)		635.323.322.340	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (2)		10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc (2)		29.651.738.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành (2)		34.948.961.065	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành (2)		30.714.754.600	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (4)		1.066.228.801.256	(49.153.340.095)	745.726.749.456	(27.101.375.608)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (5)		420.043.970.416	-	328.697.044.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		164.109.145.500	(49.153.340.095)	122.687.365.500	(27.101.375.608)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (2)	LAW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (2)	NQB	92.967.674.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (2)		94.765.671.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (6)	DNW	598.425.912.260	-	589.004.660.420	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	361.358.837.840	-	351.937.586.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
		4.919.334.420	-	4.919.334.420	-
		2.516.293.489.521	(49.153.340.095)	1.394.731.409.876	(27.101.375.608)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-ĐHCD ngày 25/03/2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu rộng rãi cho các nhà đầu tư, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 23A/BB-HDQT ngày 31/03/2023 về việc thống nhất chủ trương đầu tư mua cổ phần của Biwelco. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 4.400.000 cổ phần với tổng giá phí là 51.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 10.400.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 104.000.000.000 VND, tổng giá phí là 111.000.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwelco tại ngày 30/09/2023 là 52,00%.

- (2) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW") và các nhà đầu tư khác. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện:
- ▶ Ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An ("DNP Long An") với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 6.309.000 cổ phần với tổng giá trị là 110.849.130.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 24/03/2023 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 19,59% vốn điều lệ của DNP Long An kể từ ngày 24/03/2023.
 - Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐ ngày 23/02/2023 ("Nghị quyết 02/2023") của DNP Long An về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 24/03/2023; tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17B/BB-HĐQT ngày 28/03/2023 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của DNP Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của DNP Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 16.163.600 cổ phần với tổng giá trị là 161.636.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của DNP Long An. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết 02/2023, DNP Long An chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An").
 - Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của DNP Long An với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 22.474.620 cổ phần với tổng giá trị là 362.838.192.340 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 30/05/2023 và Biwase - Long An chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 30/05/2023 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 90,09%. Tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 44.947.220 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 449.472.200.000 VND, tổng giá trị là 635.323.322.340 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase - Long An tại ngày 30/09/2023 là 92,85%.
 - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/04/2023 với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam ("T&D Việt Nam"). Đối tượng hợp đồng là 923.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm ("Bằng Tâm") do T&D Việt Nam sở hữu, tương đương 76,96% vốn điều lệ của Bằng Tâm với tổng giá trị chuyển nhượng là 29.651.738.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 01/07/2023 và Bằng Tâm chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/07/2023. Tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 923.500 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 9.235.000.000 VND, tổng giá trị là 29.651.738.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bằng Tâm tại ngày 30/09/2023 là 76,96%.
 - ▶ Ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc ("Cần Giuộc") với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 407.855 cổ phần, tương đương 97,27% vốn điều lệ của Cần Giuộc, với tổng giá trị là 34.948.961.065 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 01/07/2023 và Cần Giuộc chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/07/2023. Tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 407.855 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 4.078.550.000 VND, tổng giá trị là 34.948.961.065 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Cần Giuộc tại ngày 30/09/2023 là 97,27%.
 - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/04/2023 với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW"). Đối tượng hợp đồng là 661.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành ("Châu Thành") do DNPW sở hữu, tương đương 96,06% vốn điều lệ của Châu Thành với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.714.754.600 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 01/07/2023 và Châu Thành chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/07/2023. Tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 661.400 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 6.614.000.000 VND, tổng giá trị là 30.714.754.600 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Châu Thành tại ngày 30/09/2023 là 96,06%.
 - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 14/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 2.989.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An ("LAW") do DNPW sở hữu, tương đương 24,50% vốn điều lệ của LAW với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.780.000.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 15/03/2023. Theo đó, LAW chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 15/03/2023.
 - Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 1.654.740 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại LAW. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá trị là 33.127.894.800 VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 31/05/2023. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 4.643.740 cổ phần tại LAW, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 38,06%; tổng giá trị của khoản đầu tư là 92.967.674.800 VND.

► Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 15/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 4.307.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình ("NQB") do DNPW sở hữu, tương đương 25,00% vốn điều lệ của NQB với tổng giá trị chuyển nhượng là 57.713.800.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/03/2023. Theo đó, NQB chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 21/03/2023.

Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 2.758.000 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại NQB. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 36.994.157.200 VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 05/06/2023. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 7.065.000 cổ phần tại NQB, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 41,00%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 94.765.671.000 VND.

(3) Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 29/05/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703134186 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 19/06/2023 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 10 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase là tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;

(4) Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHCD-CPHA ngày 24/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 4.152.133 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá mua lần lượt là 41.521.330.000 VND và 91.346.926.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 23.832.133 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 420.043.970.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,89%.

(5) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2023 ngày 22/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua 4.142.178 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 41.421.780.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2023, Công ty đang sở hữu 14.701.728 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 147.017.280.000 VND, tổng giá phí là 164.109.145.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 30/09/2023 là 35,66%.

(6) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 23A/BB-HĐQT ngày 31/03/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 360.000 cổ phần DNW theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 9.421.251.840 VND. Giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 12/05/2023. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2023, Công ty sở hữu 22.600.000 cổ phần DNW với tổng giá trị đầu tư là 361.358.837.840 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNW tại ngày 30/09/2023 là 18,83%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	115.279.500.451	-	129.095.944.504	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	3.306.363.358	-	2.632.933.807	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.004.953.832	-	9.751.956.073	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	80.226.581.283	-	88.303.214.772	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	296.538.428	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	10.353.383.373	-	10.615.638.705	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	4.660.476.290	-	8.533.987.443	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	6.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	11.394.804.377	-	9.228.610.560	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	1.535.000	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	30.099.510	-	28.068.144	-
b) Bên khác	272.515.079.603	(42.670.163.583)	370.553.001.518	(42.036.591.706)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	29.928.628.644	-	31.724.013.635	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Tân Uyên	-	-	24.152.080.536	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An	9.906.544.018	-	23.199.239.000	-
Các đối tượng khác	232.679.906.941	(42.670.163.583)	291.477.668.347	(42.036.591.706)
	387.794.580.054	(42.670.163.583)	499.648.946.022	(42.036.591.706)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	5.400.213.647	-	4.162.720.728	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	4.748.100.515	-	267.552.396	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	463.293.600	-	3.706.348.800	-
b) Bên khác	79.704.616.364	-	74.084.404.504	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	10.572.422.340	-	7.985.674.440	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	12.349.890.000	-	8.854.401.600	-
Các đối tượng khác	56.782.304.024	-	57.244.328.464	-
	85.104.830.011	-	78.247.125.232	-

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	92.243.372.688	-	48.221.878.520	-
Ký cược, ký quỹ	1.145.271.743	-	1.359.959.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.640.606.439	-	9.340.173.020	-
Phải thu vật tư xuất cho mượn	258.161.681.726	-	53.881.904.612	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.868.205.422	-	19.615.869.090	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9.375.282.960	-	-	-
Chi đặt cọc mua cổ phần của các công ty cấp nước (i)	32.837.410.810	-	210.000.000.000	-
Phải thu khác	72.426.974.848	-	49.388.429.796	-
	483.698.806.636	-	391.808.214.301	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	268.055.403.547	-	54.755.443.473	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	700.000.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	72.057.912.258	-	40.636.740.127	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	182.687.268.267	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.095.697.011	-	12.924.360.295	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	5.250.900.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	-	294.343.051	-
Bên khác	215.643.403.089	-	337.052.770.828	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (i)	22.837.410.810	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (i)	10.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Các đối tượng khác	182.805.992.279	-	127.052.770.828	-
	483.698.806.636	-	391.808.214.301	-

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	952.023.246.203	-	952.062.290.878	-
	952.023.246.203	-	952.062.290.878	-

- (i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW") và các nhà đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết các Thỏa thuận đặt cọc và Thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng cổ phần; đối tượng của các Thỏa thuận này là toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu bởi các bên bán/ hoặc được DNPW thu xếp chuyển nhượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng số dư tiền đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các giao dịch chuyển nhượng còn lại là 32,84 tỷ đồng.
- (ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,69 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	85.018.867.655	42.348.704.072	70.577.370.354	28.540.778.648
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	8.188.328.274	8.188.328.274	1.048.717.857
- Các đối tượng khác	76.830.539.381	34.160.375.798	62.389.042.080	27.492.060.791
	85.018.867.655	42.348.704.072	70.577.370.354	28.540.778.648

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	353.458.299.269	-	362.238.867.393	-
Công cụ, dụng cụ	1.036.309.860	-	767.789.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	387.563.010.647	-	244.136.003.715	-
Thành phẩm	53.086.379.398	-	41.734.819.552	-
Hàng hóa	1.482.132.903	-	1.960.396.020	-
	796.626.132.077	-	650.837.876.097	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/09/2023 là 186.442.237.861 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.089.624.931	6.222.664.673
Chi phí gia công, sửa chữa	2.597.055.048	375.638.226
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.737.799.916	1.305.296.396
Chi phí chờ phân bổ khác	2.981.283.594	1.191.087.844
	13.405.763.489	9.094.687.139
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.827.149.208	6.030.171.064
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.974.917.186	6.265.730.929
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	3.165.879.124	7.977.446.875
Chi phí thuê đất	22.548.547.463	23.108.523.125
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	116.680.370.050	119.239.511.779
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	3.038.124.182	3.797.655.224
Chi phí chờ phân bổ khác	12.440.325.460	16.273.613.346
	176.675.312.673	182.692.652.342

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2023 là 5,23 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 2,56 tỷ đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	401.226.059.697	398.118.790.074
- Quyền sử dụng đất (i)	401.226.059.697	398.118.790.074
Xây dựng cơ bản	812.197.698.531	629.495.628.025
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	106.123.967.079	35.772.240.835
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	146.358.350.732	123.547.172.066
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	235.649.902.873	194.447.719.566
- Các công trình khác	324.065.477.847	275.728.495.558
Sửa chữa lớn	2.478.951.728	1.286.037.740
- Sửa chữa khác	2.478.951.728	1.286.037.740
	<u>1.215.902.709.956</u>	<u>1.028.900.455.839</u>

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm: 227,38 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm: 35,87 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 46,39 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 15,16 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 8,70 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm: 67,96 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 78,23 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,16 tỷ đồng các chi phí chung khác.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	2.258.892.620.189	1.223.030.305.668		4.114.106.124.108	13.587.993.456	1.234.999.773	54.342.221.102	7.665.194.264.296
- Mua trong kỳ	1.343.769.591	11.487.921.572		27.830.043.514	1.308.005.001	-	-	41.969.739.678
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.058.247.919	4.448.366.577		81.006.214.679	268.551.446	-	-	87.781.380.621
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.784.031)		(530.000.000)	-	-	-	(676.784.031)
Số dư cuối kỳ	2.262.294.637.699	1.238.819.809.786		4.222.412.382.301	15.164.549.903	1.234.999.773	54.342.221.102	7.794.268.600.564
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	1.257.422.157.466	691.491.349.487		2.245.711.627.663	10.584.894.987	578.263.279	38.659.136.530	4.244.447.429.412
- Khấu hao trong kỳ	76.109.575.949	84.862.905.325		233.694.376.607	599.895.213	101.875.005	276.029.691	395.644.657.790
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.756.100)		(472.773.291)	-	-	-	(619.529.391)
Số dư cuối kỳ	1.333.531.733.415	776.207.498.712		2.478.933.230.979	11.184.790.200	680.138.284	38.935.166.221	4.639.472.557.811
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	1.001.470.462.723	531.538.956.181		1.868.394.496.445	3.003.098.469	656.736.494	15.683.084.572	3.420.746.834.884
Tại ngày cuối kỳ	928.762.904.284	462.612.311.074		1.743.479.151.322	3.979.759.703	554.861.489	15.407.054.881	3.154.796.042.753
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.488.385.034.595 VND.								

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.583.165.536	244.571.250	117.272.783.047
- Mua trong kỳ	-	-	231.400.000	-	231.400.000
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.814.565.536	244.571.250	117.504.183.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.396.794.567	69.323.825	7.117.734.489	244.571.250	12.828.424.131
- Khấu hao trong kỳ	988.887.249	12.154.572	245.832.200	-	1.246.874.021
Số dư cuối kỳ	6.385.681.816	81.478.397	7.363.566.689	244.571.250	14.075.298.152
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	103.949.695.894	29.231.975	465.431.047	-	104.444.358.916
Tại ngày cuối kỳ	102.960.808.645	17.077.403	450.998.847	-	103.428.884.895

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.859.674.286 VND.

14 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	889.882.248.676	889.882.248.676	1.183.479.765.021	1.142.452.870.403	930.909.143.294	930.909.143.294
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	299.977.436.380	299.977.436.380	314.591.274.820	472.016.457.021	142.552.254.179	142.552.254.179
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	43.754.757.032	43.754.757.032	364.312.859.336	161.209.655.221	246.857.961.147	246.857.961.147
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	190.883.806.399	-	190.883.806.399	190.883.806.399
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	15.135.608.037	15.135.608.037	77.824.618.314	92.960.226.351	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	189.880.000.000	189.880.000.000	-	189.880.000.000	-	-
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	72.044.447.227	72.044.447.227	138.929.823.486	160.310.531.810	50.663.738.903	50.663.738.903
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	237.350.000.000	237.350.000.000	-	50.000.000	237.300.000.000	237.300.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	6.161.382.666	-	6.161.382.666	6.161.382.666
Vay dài hạn đến hạn trả	31.740.000.000	31.740.000.000	90.776.000.000	66.026.000.000	56.490.000.000	56.490.000.000
	421.689.595.997	421.689.595.997	460.188.189.823	420.661.955.029	461.215.830.791	461.215.830.791
	<u>1.311.571.844.673</u>	<u>1.311.571.844.673</u>	<u>1.643.667.954.844</u>	<u>1.563.114.825.432</u>	<u>1.392.124.974.085</u>	<u>1.392.124.974.085</u>

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.113.454.933.751 270.769.804.355	3.113.454.933.751 270.769.804.355	719.756.612.288 1.808.109.734	455.620.757.835 34.979.621.163	3.377.590.788.204 237.598.292.926	3.377.590.788.204 237.598.292.926
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	887.519.071.641	887.519.071.641	155.349.989.890	53.689.872.386	989.179.189.145	989.179.189.145
- Japan International Cooperation Agency	189.880.000.000	189.880.000.000	83.885.550.000	29.188.176.000	244.577.374.000	244.577.374.000
- Ngân hàng Thế giới	321.925.104.643	321.925.104.643	-	10.731.000.000	311.194.104.643	311.194.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	130.795.637.537	130.795.637.537	-	12.000.000.000	118.795.637.537	118.795.637.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	112.481.243.933	112.481.243.933	-	112.481.243.933	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	86.957.514.395	86.957.514.395	-	22.270.014.395	64.687.500.000	64.687.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	472.054.537.247	472.054.537.247	-	87.550.000.000	384.504.537.247	384.504.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	45.517.000.000	45.517.000.000	-	8.901.323.918	36.615.676.082	36.615.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	2.180.000.000	2.180.000.000	-	1.647.000.000	533.000.000	533.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	593.375.000.000	593.375.000.000	-	42.641.071.530	550.733.928.470	550.733.928.470
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	87.069.981.661	4.582.631.704	82.487.349.957	82.487.349.957
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	-	-	78.205.614.850	-	78.205.614.850	78.205.614.850
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	313.437.366.153	34.958.802.806	278.478.563.347	278.478.563.347
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>3.113.454.933.751</u>	<u>3.113.454.933.751</u>	<u>719.756.612.288</u>	<u>455.620.757.835</u>	<u>3.377.590.788.204</u>	<u>3.377.590.788.204</u>
	(421.689.595.997)	(421.689.595.997)	(460.188.189.823)	(420.661.955.029)	(461.215.830.791)	(461.215.830.791)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.691.765.337.754</u>	<u>2.691.765.337.754</u>			<u>2.916.374.957.413</u>	<u>2.916.374.957.413</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/09/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,50% - 6,80%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	142.552.254.179	299.977.436.380
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50% - 7,80%	Các khoản phải thu	246.857.961.147	43.754.757.032
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	5,80% - 6,50%	Không có TSBĐ	190.883.806.399	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND		Không có TSBĐ	-	15.135.608.037
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD		Không có TSBĐ	-	189.880.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	4,50% - 6,50%	Không có TSBĐ	50.663.738.903	72.044.447.227
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	USD SOFR + 2%	Không có TSBĐ	237.300.000.000	237.350.000.000
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	5,90%	Không có TSBĐ	6.161.382.666	-
- Các đối tượng khác	VND	7,00% - 9,67%	Không có TSBĐ	56.490.000.000	31.740.000.000
				930.909.143.294	889.882.248.676

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2023	01/01/2023
						Vay dài hạn	Vay dài hạn
						VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tín chấp	139.029.248.932	160.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	98.569.043.994	110.240.555.423
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,25%	2037	Tín chấp	674.242.365.145	697.639.071.641
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD 6M + 3,80%		2029	Quyền thu tiền nước	160.691.824.000	189.880.000.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD + 3,60%	0,50%	2031	Các khoản phải thu	154.245.000.000	-
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,65%		2029	Quyền thu tiền nước	160.691.824.000	189.880.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,95%		2031	Các khoản phải thu	83.885.550.000	-
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,15%	2037	Tín chấp	311.194.104.643	321.925.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50%		2021 - 2027	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	118.795.657.537	130.795.657.537

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2023		01/01/2023
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50%	2021 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền xử lý rác	-	-	112.481.243.933
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50% - 10,50%	2023	Tài sản hình thành từ dự án	64.687.500.000	17.250.000.000	86.957.514.395
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%	2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	384.504.537.247	122.004.537.247	472.054.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%	2021 - 2025	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	36.615.676.082	11.716.000.000	45.517.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2023	Tiền gửi có kỳ hạn	533.000.000	533.000.000	2.180.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	8,86%	2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	550.733.928.470	84.750.000.203	593.375.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	8,40%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	82.487.349.957	18.330.524.544	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,04% - 6,50%	2024 - 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	78.205.614.850	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,86% - 7,09%	2024 - 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	278.478.563.347	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					3.377.590.788.204	461.215.830.791	3.113.454.933.751
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(461.215.830.791)	-	(421.689.595.997)
					2.916.374.957.413	-	2.691.765.337.754

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	102.556.607.359	102.556.607.359	132.152.926.831	132.152.926.831
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	40.921.818.475	40.921.818.475	14.191.487.969	14.191.487.969
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	31.473.351.544	31.473.351.544	80.776.680.002	80.776.680.002
	13.674.197.340	13.674.197.340	20.697.518.860	20.697.518.860
b) Bên khác				
- BMS Engineering solutions & Technologies Pte	259.264.973.338	259.264.973.338	84.610.998.960	84.610.998.960
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	65.891.906.992	65.891.906.992	284.241.558	284.241.558
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	19.282.160.000	19.282.160.000	6.257.714.545	6.257.714.545
- Các đối tượng khác	19.467.431.784	19.467.431.784	6.735.634.815	6.735.634.815
	154.623.474.562	154.623.474.562	71.333.408.042	71.333.408.042
	361.821.580.697	361.821.580.697	216.763.925.791	216.763.925.791

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	4.867.999.245	4.867.999.245	4.867.999.244	4.867.999.244
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.567.500.190	2.567.500.190	3.567.500.189	3.567.500.189
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.259.000.000	1.259.000.000	259.000.000	259.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	5.636.363	5.636.363	5.636.363	5.636.363
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	122.853.056.156	122.853.056.156	106.715.836.408	106.715.836.408
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	103.447.533.655	103.447.533.655	99.276.916.443	99.276.916.443
- Các khách hàng khác	8.296.333.333	8.296.333.333	-	-
	11.109.189.168	11.109.189.168	7.438.919.965	7.438.919.965
	127.721.055.401	127.721.055.401	111.583.835.652	111.583.835.652

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu. đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.393.803.795	32.862.814.074	41.640.847.543	298.335.460	615.770.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.992.812.659	51.049.004.471	83.667.561.265	-	13.374.255.865
Thuế thu nhập cá nhân	501.428	308.718	13.077.583.988	12.297.649.921	-	779.741.357
Thuế tài nguyên	-	458.203.620	15.218.385.933	15.202.138.333	-	474.451.220
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.395.378.817	2.395.378.817	-	-
Các loại thuế khác	-	-	759.361.286	759.361.286	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.880.394.909	80.333.811.437	78.736.261.632	-	19.477.944.714
	<u>298.836.888</u>	<u>73.725.523.701</u>	<u>194.936.978.720</u>	<u>234.699.198.797</u>	<u>1.057.696.746</u>	<u>34.722.163.482</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	7.403.878.595	27.373.295.348
Chi phí phải trả khác	6.882.615.587	7.088.510.210
	<u>14.286.494.182</u>	<u>34.461.805.558</u>
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	-	49.413.699
- Bà Đặng Thị Mười	-	<u>49.413.699</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.446.469.392	659.845.148
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.733.579.921	7.009.322.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.666.747.167	14.835.336.274
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	12.666.747.167	12.835.336.274
	22.846.796.480	22.504.504.113
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>889.969.620</i>	<i>889.969.620</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	889.969.620	889.969.620
<i>Bên khác</i>	<i>21.956.826.860</i>	<i>21.614.534.493</i>
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	19.956.826.860	19.614.534.493
	22.846.796.480	22.504.504.113

19.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.279.686.688	8.257.636.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	754.990.121.554	754.990.121.554
	764.269.808.242	763.247.758.242
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	<i>764.269.808.242</i>	<i>763.247.758.242</i>
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	754.990.121.554	754.990.121.554
Các đối tượng khác	9.279.686.688	8.257.636.688
	764.269.808.242	763.247.758.242

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	5.433.503.556	5.433.503.556
	5.433.503.556	5.433.503.556

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	624.539.141.623	517.346.731.440	97.817.204.031	3.790.245.441.094
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	522.638.394.795	-	522.638.394.795
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	257.875.756.225	(383.129.694.963)	-	(125.253.938.738)
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	882.414.897.848	656.855.431.272	97.817.204.031	4.187.629.897.151
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	882.414.897.848	815.840.049.256	97.817.204.031	4.346.614.515.135
Lãi trong kỳ này	-	-	-	492.757.539.168	-	492.757.539.168
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	(366.671.912.172)
Số dư cuối kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	703.357.621.779	97.817.204.031	4.472.700.142.131

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/09/2023 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHCD ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	681.623.012.779
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	815.840.049.256
Phân phối lợi nhuận	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	238.568.054.473
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	250.796.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	88.610.991.661
- Trích quỹ phúc lợi	6.816.230.128
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	20.448.690.383
	605.239.966.645
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	210.600.082.611

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	1.929.200.000.000	100,00	1.929.200.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	231.504.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	250.796.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	250.796.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	250.796.000.000	231.504.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	250.796.000.000	231.504.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.120.982.952.321	882.414.897.848
	1.120.982.952.321	882.414.897.848

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- USD	18.255,15	17.774,14
- EUR	100,30	131,98

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/09/2023 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.616.579.335 VND (tại 31/12/2022: 12.616.579.335 VND).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.845.541.847.231	1.968.937.507.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	493.485.473.406	587.271.719.102
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.384.216.335	11.039.514.943
	2.347.411.536.972	2.567.248.741.274
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	84.214.514.073	204.441.649.526

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	875.108.150.714	1.062.600.310.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	423.835.542.844	461.124.604.558
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	7.622.729.269	8.112.528.851
	1.306.566.422.827	1.531.837.443.516

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.424.394.057	26.338.241.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.226.782.960	57.288.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.985.440.000	2.839.034.060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.756.870.959
	113.636.617.017	89.222.146.652
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	82.071.682.960	60.155.553.698

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	198.926.482.868	122.233.887.221
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	618.403.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.951.533.782	303.556.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.803.193.441	21.690.476.044
Dự phòng tổn thất đầu tư	22.051.964.487	53.912.854.524
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	-	51.772.124
	225.733.174.578	198.810.950.867
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	631.232.876

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.548.644.013	14.206.548.536
Chi phí nhân công	60.125.926.975	54.649.572.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.796.470.586	134.839.730.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.742.459.243	14.131.926.686
Chi phí khác bằng tiền	13.086.322.740	14.524.310.079
	266.299.823.557	232.352.088.244

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.133.832.296	7.209.517.808
Chi phí nhân công	66.809.280.445	66.752.803.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.009.802.922	3.287.044.342
Thuế, phí và lệ phí	129.575.265	486.696.843
Chi phí dự phòng	633.571.877	5.960.698.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.649.088.925	12.724.057.033
Chi phí khác bằng tiền	29.350.883.363	24.951.952.597
	125.716.035.093	121.372.770.682

29 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	17.556.838.944	17.394.470.124
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.360.000.000	2.850.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	3.039.866.317
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	7.085.300.118	4.009.399.348
Các khoản khác	1.167.491.426	1.327.078.442
	30.169.630.488	28.620.814.231

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
	17.108.611.215	16.898.859.166

30 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	17.120.616.155	16.871.666.552
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.847.790.424	3.753.310.606
Các khoản khác	1.127.378.204	222.205.767
	23.095.784.783	20.847.182.925

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	543.806.543.639	579.871.265.923
Các khoản điều chỉnh tăng	2.918.705.851	1.023.520.606
- Chi phí không hợp lệ	2.918.705.851	1.023.520.606
Các khoản điều chỉnh giảm	(82.226.782.960)	(57.288.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(82.226.782.960)	(57.288.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	464.498.466.530	523.606.786.529
- Thu nhập chịu thuế 10%	419.034.736.066	474.884.861.782
- Thu nhập chịu thuế 20%	45.463.730.464	48.721.924.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.996.219.699	57.232.871.128
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	52.784.772	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	45.992.812.659	31.864.320.295
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(83.667.561.265)	(69.528.678.922)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.374.255.865	19.568.512.501

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.110.545.026	755.587.327.576
Chi phí nhân công	359.574.020.820	359.568.784.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.868.905.322	389.757.973.696
Chi phí dự phòng	633.571.877	7.301.822.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.189.957.245	228.849.440.986
Chi phí khác bằng tiền	72.511.340.397	65.646.661.384
	1.806.888.340.687	1.806.712.010.146

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260
Tại ngày 01/01/2023		
Đầu tư dài hạn	589.004.660.420	589.004.660.420
	589.004.660.420	589.004.660.420

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và tương đương tiền	195.435.688.730	-	-	195.435.688.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	828.823.223.107	952.023.246.203	-	1.780.846.469.310
Các khoản cho vay	248.135.026.017	-	10.000.000.000	258.135.026.017
	1.272.393.937.854	952.023.246.203	10.000.000.000	2.234.417.184.057
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	249.505.982.912	-	-	249.505.982.912
Phải thu khách hàng, phải thu khác	849.420.568.617	952.062.290.878	-	1.801.482.859.495
Các khoản cho vay	847.839.342.466	-	10.000.000.000	857.839.342.466
	1.946.765.893.995	952.062.290.878	10.000.000.000	2.908.828.184.873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	1.392.124.974.085	1.648.806.824.952	910.883.954.264	3.951.815.753.301
Phải trả người bán, phải trả khác	384.668.377.177	764.269.808.242	-	1.148.938.185.419
Chi phí phải trả	14.286.494.182	-	-	14.286.494.182
	1.791.079.845.444	2.413.076.633.194	910.883.954.264	5.115.040.432.902
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.311.571.844.673	1.642.227.860.274	1.049.537.477.480	4.003.337.182.427
Phải trả người bán, phải trả khác	239.268.429.904	763.247.758.242	-	1.002.516.188.146
Chi phí phải trả	34.461.805.558	-	-	34.461.805.558
	1.585.302.080.135	2.405.475.618.516	1.049.537.477.480	5.040.315.176.131

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.857.546.592.575	1.822.022.781.521

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.553.769.992.200	1.419.636.970.385
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	100.000.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.638.660.009.457	390.516.408.114	63.787.546.606	254.447.572.795	2.347.411.536.972
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	940.197.574.272	41.640.108.838	11.110.430.364	47.897.000.671	1.040.845.114.145
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	425.850.872.786	10.327.272.935	(1.312.485.560)	57.891.879.007	492.757.539.168
Sản lượng nước sản xuất 09 tháng đầu năm 2023 (m3)	145.028.399				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này	5,00%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	22.992.307				
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m3)	7.599,09				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	157.248.549.181				157.248.549.181
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)	268.602.323.605	10.327.272.935	(1.312.485.560)	57.891.879.007	335.508.989.987
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	316.984.774.416
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ	3.216.077.142.804	1.357.272.590.037	47.266.282.151	146.557.732.025	4.767.173.747.017
Tổng tài sản	3.216.077.142.804	1.357.272.590.037	47.266.282.151	146.557.732.025	10.249.707.951.524
Nợ phải trả của các bộ phận	20.996.533.655	170.169.604.467	21.464.350.513	88.681.338.681	301.311.827.316
Nợ phải trả không phân bổ					5.475.695.982.077
Tổng nợ phải trả	20.996.533.655	170.169.604.467	21.464.350.513	88.681.338.681	5.777.007.809.393
b) Theo khu vực địa lý					

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con (Đã giải thể, chấm dứt hoạt động từ 29/06/2022)
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty con (từ ngày 31/05/2023)
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Bên liên quan	Mối quan hệ	
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty do ông Mai Song Hào - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT	
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy	Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT	
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt	
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:		
	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.214.514.073	204.441.649.526
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	8.538.640.191	7.039.467.753
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	11.434.983.391	8.028.476.825
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	46.910.272.795	177.015.548.824
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	334.479.460	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	10.691.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	8.033.589.376	8.447.970.089
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	4.474.765.917	50.231.484
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	10.102.271	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	4.404.739.411	3.802.279.238
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	14.477.525	10.324.749
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	47.772.136	47.350.564
Doanh thu tài chính	82.071.682.960	60.155.553.698
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	2.756.870.959
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	7.800.000.000	7.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	27.552.000.000	24.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	5.250.900.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.119.500.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	29.380.000.000	25.488.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	110.682.739
Chi phí tài chính	-	631.232.876
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	631.232.876
Thu nhập khác	17.108.611.215	16.898.859.166
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	15.838.105.474	15.567.402.516
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	300.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	320.505.741	31.456.650
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	50.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	600.000.000	300.000.000

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	525.579.263.315	806.783.220.119
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	340.830.813.796	353.483.227.932
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	38.288.106.543
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	105.308.528.931	303.142.586.663
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	138.888.889	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	555.555.556	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	13.015.743	244.599.981
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	78.732.460.400	111.624.699.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.035.000.000	1.012.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	130.000.000	90.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	130.000.000	90.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	132.000.000	108.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	132.000.000	108.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	132.000.000	108.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	132.000.000	108.000.000
			1.823.000.000	1.624.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	609.500.000	506.000.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	66.000.000	54.000.000
3	Bà Tăng Tổ Văn	Thành viên	21.000.000	30.000.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022 Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	45.000.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			741.500.000	590.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	828.000.000	809.600.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	621.000.000	607.200.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	350.000.000	310.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	621.000.000	607.200.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	609.500.000	402.500.000
(Bổ nhiệm ngày 08/03/2022)				
			3.029.500.000	2.736.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2022 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công